

Số: 719/QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (mã ngành: 7510605)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHXD Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, quy định về chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ biên bản họp số 28/BB-HĐKH&ĐT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (mã ngành: 7510605).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, được áp dụng thống nhất bắt đầu từ năm học 2026-2027 (khóa tuyển sinh 2026).



Điều 3. Trưởng phòng: Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Tổ chức - Hành chính; các Khoa; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT; QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân



**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
Tên tiếng Anh	: Logistics and Supply Chain Management
Văn bằng tốt nghiệp	: Cử nhân
Mã ngành	: 7510605
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Tập trung

Năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số **719**/QĐ-ĐHXDMT ngày **24/11** /2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

PHẦN I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên ngành

Tiếng Việt : Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Tiếng Anh : Logistics and Supply Chain Management

1.2. Mã ngành : 7510605

1.3. Trình độ đào tạo : Đại học

1.4. Hình thức đào tạo : Chính quy

1.5. Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt

1.6. Văn bằng tốt nghiệp : Cử nhân

1.7. Thời gian đào tạo : 4 năm

1.8. Khối lượng kiến thức khóa học: 125 Tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện)

1.9. Chuẩn đầu vào : Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo quy định đề án tuyển sinh hàng năm của Trường

1.10. Chương trình đào tạo: Định hướng ứng dụng

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của Trường ĐHXD Miền Tây

Trường ĐHXD Miền Tây (MTU) xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, giúp nâng cao tri thức khoa học, ứng dụng vào thực tế, góp phần xây dựng và phát triển đất nước với triết lý “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế”

2.2. Sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của Trường ĐHXD Miền Tây

Sứ mạng: Trường ĐHXD Miền Tây là cơ sở giáo dục công lập, đào tạo nguồn nhân lực Xây dựng chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Có vai trò

quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2025, Trường ĐHXD Miền Tây hoàn thành mục tiêu trở thành trường đại học trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; Đến năm 2030, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng cao trong nước và quốc tế; Bảo đảm người học sau tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Mục tiêu chiến lược: trường đại học đào tạo đa cấp, đa ngành, đa hệ trong lĩnh vực Xây dựng và các lĩnh vực Kinh tế trọng tâm cho các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Là trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ, chuyển giao sản phẩm khoa học và công nghệ phù hợp với các ngành nghề mà nhà trường đào tạo.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng ứng dụng trang bị cho sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm được nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, tổ chức thực hiện và giải quyết những vấn đề phát sinh thông thường thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo cử nhân kinh tế có:

Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng an ninh và pháp luật Việt Nam, khoa học cơ bản, kinh tế xã hội và khoa học quản lý để tiếp thu kiến thức ngành và chuyên ngành thuộc lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Kiến thức chuyên sâu về quản lý và tổ chức kinh doanh dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng;

Có khả năng tổ chức các hoạt động dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong môi trường làm việc trong nước và quốc tế;

Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và đàm phán hiệu quả trong công việc; có khả năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng, sử dụng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp;

Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn; năng lực đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0;

Tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với xã hội và phục vụ cộng đồng.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Kiến thức

- PLO1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để nghiên cứu, tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và phục vụ cho việc học tập suốt đời;

+ PI1.1. Giải thích được các khái niệm, nguyên lý cơ bản thuộc KHTN/KHXXH liên quan đến lĩnh vực học tập.

+ PI1.2. Vận dụng kiến thức nền để phân tích và giải quyết các vấn đề học thuật ở mức độ cơ bản.

+ PI1.3. Tìm kiếm, đánh giá và chọn lọc thông tin khoa học một cách có hệ thống và chính xác.

+ PI1.4. Áp dụng phương pháp luận khoa học (đặt vấn đề, giả thuyết, phân tích dữ liệu, kết luận).

- PLO2. Vận dụng kiến thức về quản trị như quản trị chất lượng, quản trị sản xuất, quản trị logistics, quản trị xuất nhập khẩu để thực hiện và kiểm soát các hoạt động của chuỗi cung ứng hiệu quả;

+ PI2.1. Áp dụng công cụ và phương pháp quản trị chất lượng vào chuỗi cung ứng;

+ PI2.2. Vận dụng kiến thức quản trị sản xuất để lập kế hoạch và điều phối sản xuất;

+ PI2.3. Áp dụng kiến thức quản trị logistics để tổ chức hoạt động kho – vận chuyển – phân phối;

+ PI2.4. Thực hiện nghiệp vụ xuất nhập khẩu và kiểm soát rủi ro trong giao dịch quốc tế;

+ PI2.5. Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng bằng KPIs;

+ PI2.6. Thực hiện và kiểm soát chuỗi cung ứng theo cách tiếp cận tích hợp, đa chức năng;

- PLO3. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để phân tích các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động logistics phục vụ cho công tác dự báo, lập kế hoạch, ra quyết định liên quan đến vận tải đa phương thức, kho bãi, xếp dỡ-đóng gói, quan hệ khách hàng, chuỗi cung ứng;

+ PI3.1. Nhận diện và giải thích các chỉ tiêu logistics;

+ PI3.2. Thu thập và tổng hợp số liệu logistics;

+ PI3.3. Phân tích chỉ tiêu phục vụ dự báo và lập kế hoạch;

+ PI3.4. Đánh giá hiệu quả vận tải đa phương thức;

+ PI3.5. Phân tích hiệu quả kho bãi – xếp dỡ – đóng gói;

+ PI3.6. Phân tích chỉ tiêu quan hệ khách hàng trong logistics;

+ PI3.7. Tích hợp phân tích để hỗ trợ ra quyết định chuỗi cung ứng;

3.2. Kỹ năng

- PLO4. Có kỹ năng phân tích, vận hành công việc, lập phương án phân phối và quản lý kho hàng; xây dựng và giám sát kế hoạch vận tải, kế hoạch mua hàng;

+ PI4.1. Phân tích dữ liệu và yêu cầu trong hoạt động cung ứng – phân phối;

+ PI4.2. Lập phương án phân phối hàng hóa hiệu quả;

+ PI4.3. Thực hiện và kiểm soát hoạt động quản lý kho;

+ PI4.4. Xây dựng kế hoạch vận tải phù hợp với yêu cầu doanh nghiệp; Giám sát và đánh giá hoạt động vận tải;

+ PI4.5. Xây dựng kế hoạch mua hàng; Giám sát và đánh giá hoạt động mua hàng;

- PLO5. Sử dụng được máy móc, trang thiết bị tiên tiến vào công tác chuyên môn hướng đến nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động;

+ PI5.1. Nhận diện và mô tả được máy móc, công nghệ và thiết bị tiên tiến liên quan đến chuyên môn;

+ PI5.2. Vận hành thiết bị theo đúng quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn;

+ PI5.3. Ứng dụng thiết bị tiên tiến để nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc;

+ PI5.4. Giám sát, kiểm tra và đánh giá hiệu suất hoạt động của máy móc, thiết bị;

+ PI5.5. Thực hiện bảo dưỡng cơ bản và xử lý sự cố thông thường;

+ PI5.6. Ứng dụng phần mềm, công nghệ số hoặc hệ thống tự động hóa hỗ trợ vận hành thiết bị;

- PLO6. Tổng hợp, phân tích, đánh giá được dữ liệu và thông tin phục vụ cho việc phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn: quản trị chiến lược, marketing, lập kế hoạch kinh doanh, vận tải, thương mại điện tử, e-logistics; xử lý tình huống và giải quyết các phát sinh trong kinh;

+ PI6.1. Thu thập và tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau;

+ PI6.2. Phân tích dữ liệu bằng các phương pháp định tính và định lượng;

+ PI6.3. Đánh giá dữ liệu phục vụ ra quyết định trong từng lĩnh vực chuyên môn;

+ PI6.4. Phát hiện vấn đề chuyên môn dựa trên dữ liệu; Đề xuất phương án giải quyết vấn đề dựa trên phân tích dữ liệu;

+ PI6.5. Xử lý tình huống và giải quyết phát sinh trong hoạt động kinh doanh;

+ PI6.6. Trình bày và truyền đạt kết quả phân tích dữ liệu một cách rõ ràng;

- PLO7: Có tư duy phản biện, có khả năng sáng tạo và tìm được các giải pháp thay thế trong hoạt động chuyên môn khi điều kiện thay đổi hoặc không xác định;

+ PI7.1. Nhận diện vấn đề và phân tích được bối cảnh một cách khách quan; Đặt câu hỏi phản biện và đánh giá logic của lập luận

+ PI7.2. Đề xuất được nhiều ý tưởng hoặc giải pháp sáng tạo; Đánh giá và lựa chọn giải pháp thay thế dựa trên tiêu chí rõ ràng;

+ PI7.3. Thích ứng và đưa ra giải pháp trong điều kiện thay đổi hoặc không xác định;

+ PI7.4. Trình bày và bảo vệ quan điểm dựa trên lập luận và bằng chứng;

- PLO8: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, viết báo cáo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác;

+ PI8.1. Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói trong môi trường chuyên môn;

+ PI8.2. Thuyết trình trước nhóm/công chúng một cách tự tin và có cấu trúc; Tham gia thảo luận và phản biện hiệu quả;

+ PI8.3. Viết báo cáo học thuật và báo cáo chuyên môn đúng chuẩn;

+ PI8.4. Làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý thời gian và nhiệm vụ hiệu quả;

+ PI8.5. Nhận diện cơ hội kinh doanh và phát triển ý tưởng khởi nghiệp; Xây dựng mô hình kinh doanh cơ bản;

+ PI8.6. Lập và trình bày kế hoạch kinh doanh; Tổ chức thực hiện dự án nhỏ tạo việc làm;

- PLO9: Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương, sử dụng được ngoại ngữ trong công tác chuyên môn;

+ PI9.1. Hiểu và sử dụng được từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành;

+ PI9.2. Nghe, đọc hiểu thông tin chuyên môn bằng ngoại ngữ;

+ PI9.3. Viết báo cáo, email hoặc văn bản chuyên môn bằng ngoại ngữ;

+ PI9.4. Giao tiếp và thuyết trình bằng ngoại ngữ;

+ PI9.5. Áp dụng ngoại ngữ trong tình huống chuyên môn thực tế;

- PLO10: Đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được các phần mềm, công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn;

+ PI10.1. Sử dụng thành thạo các kỹ năng CNTT cơ bản;

+ PI10.2. Tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin trên môi trường số;

+ PI10.3. Sử dụng phần mềm chuyên môn phục vụ công tác nghề nghiệp; Ứng dụng công nghệ thông tin để cải thiện hiệu quả công việc;

+ PI10.4. Thực hiện giao tiếp và hợp tác trực tuyến hiệu quả;

+ PI10.5. Bảo mật thông tin và tuân thủ quy định sử dụng CNTT;

3.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (TC&TN)

- PLO11: Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, xây dựng được kế hoạch, hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ, có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

+ PI11.1. Xây dựng kế hoạch chuyên môn;

+ PI11.2. Hướng dẫn và đào tạo người khác;

+ PI11.3. Giám sát và theo dõi tiến độ;

- + PI11.4. Đánh giá kết quả hoạt động;
- + PI11.5. Đề xuất và thực hiện cải tiến
- + PI11.6. Thể hiện năng lực lãnh đạo và phối hợp nhóm
- PLO12: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và không ngừng học tập nâng cao trình độ
 - + PI12.1. Xác định mục tiêu học tập và nghề nghiệp;
 - + PI12.2. Thích nghi với môi trường làm việc đa dạng;
 - + PI12.3. Tự học và cập nhật kiến thức chuyên môn;
 - + PI12.4. Tự đánh giá và điều chỉnh hiệu quả học tập;
 - + PI12.5. Thể hiện tinh thần học tập suốt đời;

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU TỐT NGHIỆP

4.1. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Chuyên viên kinh doanh dịch vụ logistics, vận tải, kho hàng, giao nhận hàng hóa tại các doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics.

Chuyên viên quản lý chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại và các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

Chuyên viên tại Phòng, Ban quản lý chuyên môn thuộc cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải, logistics;

Giảng viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực logistics, quản lý chuỗi cung ứng.

4.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước và quốc tế.

5. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1 Cấu trúc chương trình

Bảng 1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ				Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Thực hành	Toàn bộ	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	29	-	5	29	23,2
2.	Kiến thức cơ sở ngành	27	-	3	27	21,6
3.	Kiến thức chuyên ngành	49	8	18	57	45,6
4.	Thực tập và khóa tốt nghiệp	12	-	12	12	9,6
Tổng cộng:		117	8	38	125	100

5.2. Các chương trình đào tạo tham khảo

Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Đại học Cần thơ

Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Đại học Xây dựng Miền Trung

Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Đại học Giao thông vận tải

Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng University of Technology Sydney

6. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Thông tin tuyển sinh

Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo quy định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

6.2. Quy định đào tạo

Theo hình thức tín chỉ, theo đúng quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định của Trường.

6.3. Điều kiện tốt nghiệp

Khi hoàn thành khóa học, sinh viên được Trường ĐHXD Miền Tây công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Trường.

Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra (PLO)											
	Kiến thức			Kỹ năng							TC&TN	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
Tự học		x	x	x	x	x	x	x	x	x		
Tổ chức hoạt động/Trò chơi, đóng vai		x	x	x		x		x	x		x	
Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế				x		x				x		

* Ghi chú: TC&TN là năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Hình thức đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong CDR của mỗi học phần, thành phần và chương trình đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học. Tùy theo hình thức của học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong phần mô tả này.

Đánh giá quá trình:

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong buổi học, làm cơ sở hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bao gồm (Tùy theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể thực hiện đánh giá dựa trên một hoặc kết hợp các hình thức): (1) Tính chuyên cần; (2) Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; (3) Bài tập cá nhân/bài tập online; (4) Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc.

Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức thi kết thúc học kỳ (ngoại trừ các môn học đồ án, chuyên đề, thực tế, thực tập, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có tính đặc thù riêng). Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận... Các học phần thực hành thông qua thực hiện như đồ án, thực tế, thực tập...

8.2. Thang điểm đánh giá

Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế học vụ của Trường ĐHXD Miền Tây. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần (nếu môn được tổ chức thi) được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5,...).

Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Trong xử lý học vụ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (Phần mềm xử lý tự động).

Bảng 4. Quy đổi thang điểm và thang đánh giá

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCCHK): Là điểm trung bình có trọng số của các HP mà SV đăng ký học trong học kỳ (kể cả HP điểm F) với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. ĐTBCCHK là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ. ĐTBCCHK được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- + a_i : là điểm của HP thứ i ;
- + n_i : là số tín chỉ của HP thứ i ;
- + n : là tổng số HP mà SV đăng ký trong học kỳ.

Xếp loại tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế học vụ hiện hành của Trường ĐHXD Miền Tây.

8.3. Tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

8.3.1. Học phần lý thuyết

Bảng 5. Hướng dẫn đánh giá học phần lý thuyết

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình	Tuỳ theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể cho người học thực hiện 1 hoặc kết hợp các hoạt động: đánh giá chuyên cần, làm bài kiểm tra trên lớp, làm các bài báo cáo nhóm hoặc thực hiện Seminar hoặc bài tập lớn, hoặc bài thực hành nếu học phần có cả lý thuyết và thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Tiêu chí đánh giá chuyên cần, bài kiểm tra, bài báo cáo, Seminar, bài tập lớn,... sẽ được giảng viên nêu cụ thể.	40%
2	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần: Thi tập trung (theo quy định thi kết thúc học phần của Nhà trường)	60%

8.3.2. Học phần thực hành

Sinh viên cần phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

8.3.4. Học phần Khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định Công tác học vụ của Trường ĐHXD Miền Tây.

8.4. Phương pháp đánh giá

8.4.1. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp được dùng để đánh giá bao gồm:

1. Tiểu luận
2. Tự luận
3. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn/ câu hỏi ngắn
4. Báo cáo chuyên đề
5. Thực hành/ thực tập/ bài tập lớn
6. Bài thu hoạch học phần
7. Khóa luận tốt nghiệp
8. Quan sát
9. Vấn đáp

10. Tự đánh giá (self-assessment)

11. Đánh giá đồng đẳng (peer assessment)

Trong các phương pháp đánh giá, phương pháp tự đánh giá thường được sử dụng để đánh giá khả năng tự học (học tập ở các bậc cao hơn, học tập suốt đời) và phương pháp đánh giá đồng đẳng là phương pháp người học có thể đánh giá kết quả của nhau (SV này chấm bài, nhận xét bài... của sinh viên kia).

Các phương pháp đánh giá nêu trên được sử dụng trong Đánh giá tiến trình (Quá trình) và Đánh giá tổng kết (Thi kết thúc học phần).

Bảng 6. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLO)											
	Kiến thức			Kỹ năng							TC&TN	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
Đánh giá nhận thức, thái độ	x	x	x									x
Đánh giá chuyên cần	x	x	x									
Đánh giá đồ án		x	x	x	x	x	x	x				
Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x			x			
Kiểm tra thực hành				x	x	x	x	x		x	x	
Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x									
Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x				x
Đánh giá làm việc nhóm				x	x	x	x	x	x	x	x	

8.4.2. Quy định chung về tiêu chí kiểm tra đánh giá (Rubrics) cho học phần

Chương trình đào tạo đánh giá theo tiêu chí (rubrics) cho các loại học phần trong chương trình đào tạo (Phụ lục I kèm theo), nội dung kiểm tra đánh giá cần thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng môn học (xem trong đề cương chi tiết học phần).

9. NỘI DUNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

9.1. Chương trình đào tạo

9.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1	CT008	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	45		3	
2	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	30	CT008	2	
3	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	30	CT009	2	
4	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	30	CT010	2	
5	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	30	CT011	2	
6	CT006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	30		2	
7	NN011	Tiếng Anh B1.1	3(1,2)	75		3	
8	NN012	Tiếng Anh B1.2	3(1,2)	75		3	
9	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	45		2	
10	KE025	Toán kinh tế	2(3,0)	45		2	
11	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30		2	
12	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30		2	
13	KE052	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2(2,0)	30		2	
Cộng: 29 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 0 TC)						29	0

9.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
2. Kiến thức cơ sở ngành							
14	CT013	Pháp luật về Logistics	2(2,0)	30		2	
15	KE015	Kinh tế vi mô	3(3,0)	45		3	
16	KE016	Kinh tế vĩ mô	2(2,0)	30		2	
17	KE024	Nguyên lý thống kê	3(3,0)	45		3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
18	KE027	Nguyên lý kế toán	3(2,1)	60		3	
19	KE022	Quản trị học	2(2,0)	30		2	
20	KE018	Marketing căn bản	2(2,0)	30		2	
21	NN013	Tiếng Anh Kinh doanh	3(3,0)	30		3	
22	KE017	Kinh tế lượng	2(1,1)	45		2	
23	KE062	Giao tiếp trong kinh doanh	2(2,0)	30		2	
24	TH012	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3(2,1)	60		3	
Cộng: 27 TC (Bắt buộc: 27 TC; Tự chọn: 0 TC)						27	

9.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
25	KE063	Quản trị chất lượng	3(2,1)	60		3	
26	KE064	Quản trị sản xuất	3(2,1)	60		3	
27	KE061	Quản trị rủi ro	3(2,1)	60		3	
28	KE065	Thương mại điện tử	3(2,1)	60		3	
29	NN014	Tiếng Anh chuyên ngành logistics	4(3,1)	75		4	
30	KE066	Quản trị Logistics	3(2,1)	60		3	
31	KE067	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(2,1)	60		3	
32	KE068	Nghiệp vụ ngoại thương	3(2,1)	60		3	
33	KE069	Quản trị kho hàng	2(1,1)	45		2	
34	KE071	Hàng hóa và bảo hiểm	2(1,1)	45		2	
35	KE072	Quản lý và khai thác cảng	2(2,0)	30		2	
36	KE073	Nghiệp vụ khai báo hải quan	3(2,1)	60		3	
37	KE074	Vận tải đa phương thức	3(2,1)	60		3	
38	KE076	Kỹ thuật xếp dỡ và đóng gói	3(2,1)	60		3	
39	KE081	Phân tích và dự báo kinh tế	3(2,1)	60		3	
40	KE077	Đồ án logistics	2(0,2)	60		2	
41	KE078	E-Logistics	2(1,1)	45		2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
42	KE021	Quản trị nguồn nhân lực	2(1,1)	45		2	8
43	KE080	Marketing dịch vụ	2(2,0)	30			
44	KE081	Thuế	2(2,0)	30			
45	KE070	Kế toán xuất nhập khẩu	2(1,1)	45			
46	KE079	Quản trị tài chính	2(2,0)	30			
47	KE075	Kinh doanh quốc tế	2(2,0)	30			
48	KE082	Quản trị thu mua	2(2,0)	30			
49	KE083	Quản trị thương hiệu	2(2,0)	30			
50	KE084	Hành vi khách hàng	2(2,0)	30			
51	KE085	Quản trị bán hàng	2(2,0)	30			
52	KE086	Quản trị dự án đầu tư	2(2,0)	30			
53	KE087	Luật vận tải và công ước quốc tế	2(2,0)	30			
54						49	8
4. Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp							
54	KE088	Thực tập doanh nghiệp	2(0,2)	60		2	
55	KE089	Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp	10(0,10)	300		10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC hoặc Tự chọn: 00 TC)						12	
5. Học phần điều kiện (*)							
56	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
57	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
58	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
59	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
60	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
61	Chứng chỉ CNTT nâng cao/Mô đun Tin học chuyên ngành						

Ghi chú: Học phần () là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường.*

9.2. Kế hoạch học tập dự kiến và tiến trình học tập

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	1	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	3
2	Pháp luật đại cương	2(2,0)		2	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	
3	Tiếng Anh B1.1	3(2,1)		3	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2(2,0)	
4	Công nghệ thông tin cơ bản	2(1,1)		4	Tiếng Anh Kinh doanh	3(3,0)	
5	Xác suất thống kê	2(2,0)		5	Kinh tế lượng	2(1,1)	
6	Kinh tế vi mô	3(2,1)		6	Pháp luật về Logistics	2(2,0)	
7	Marketing căn bản	2(2,0)		7	Nguyên lý thống kê	3(3,0)	
8	Giáo dục thể chất 1			8	Giáo dục thể chất 2.2		
9	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0)	2	9	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	4
10	Tiếng Anh B1.2	3(1,2)		10	Giao tiếp trong kinh doanh	2(2,0)	
11	Toán kinh tế	2(2,0)		11	Quản trị sản xuất	3(2,1)	
12	Kinh tế vĩ mô	2(1,1)		12	Kỹ thuật xếp dỡ và đóng gói	3(2,1)	
13	Quản trị học	2(2,0)		13	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(3,0)	
14	Hàng hóa và bảo hiểm	2(1,1)		14	Quản trị Logistics	3(2,1)	
15	Nguyên lý kế toán	3(2,1)		15	Giáo dục thể chất 3.1		
17	Giáo dục thể chất 2.1						
18	Giáo dục Quốc phòng		hè				
Tổng số tín chỉ: 33 BB;0TC				Tổng số tín chỉ: 32 BB; 00TC			
NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	5	1	Quản trị chất lượng	3(2,1)	7
2	Phân tích và dự báo kinh tế	3(2,1)		2	E-Logistics	2(1,1)	
3	Thương mại điện tử	3(2,1)		3	Vận tải đa phương thức	3(3,0)	
4	Quản trị rủi ro	3(2,1)			Môn tự chọn (8/2TC)	8	
5	Nghiệp vụ ngoại thương	3(3,0)		1	Marketing dịch vụ	2(2,0)	
6	Đồ án logistics	2(0,2)		2	Kinh doanh quốc tế	2(2,0)	
7	Giáo dục Thể chất 3.2			3	Quản trị thu mua	2(2,0)	
8				4	Quản trị thương hiệu	2(2,0)	
9	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3(2,1)	6	5	Hành vi khách hàng	2(2,0)	
10	Quản trị kho hàng	2(1,1)		6	Quản trị tài chính	2(2,0)	

11	Tiếng Anh chuyên ngành logistics	4(4,0)		7	Quản trị bán hàng	2(2,0)	
12	Quản trị nguồn nhân lực	2(2,0)		8	Thuế	2(2,0)	
13	Quản lý và khai thác cảng	2(2,0)		9	Quản trị dự án đầu tư	2(2,0)	
14	Nghiệp vụ khai báo hải quan	3(2,1)		10	Luật vận tải và công ước quốc tế	2(2,0)	
15	Thực tập doanh nghiệp	2(0,2)		1	Thực tập và khoá luận tốt nghiệp	10(0,10)	8
Tổng số tín chỉ: 34 BB + 0TC				Tổng số tín chỉ: 18 BB, 8TC			
Tổng số tín chỉ: 125							

9.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và CDR của CTĐT

Bảng 7. Ma trận giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra											
			Kiến thức			Kỹ năng							TC&TN	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	CT008	Triết học Mác – Lênin	3	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3
2	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3
3	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3
4	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	3
5	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	3
6	CT006	Pháp luật đại cương	3	3	1	1	1	1	3	1	1	1	2	3
7	NN011	Tiếng Anh B1.1	1	1	1	1	1	1	1	4	3	1	3	3
8	NN012	Tiếng Anh B1.2	1	1	1	1	1	1	1	4	4	1	3	3
9	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1	3
10	KE025	Toán kinh tế	4	1	2	1	1	3	3	4	1	1	4	4
11	CB005	Xác suất thống kê	4	1	2	1	1	2	3	1	1	1	2	4
12	CB002	Kỹ năng bản thân	1	1	1	1	1	1	2	3	1	1	3	1
13	KE052	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	3	1	1	1	2	3	2	1	1	2	4
14	CT013	Pháp luật về Logistics	1	3	1	1	1	1	3	2	1	1	3	2

15	KE015	Kinh tế vi mô	3	1	3	1	1	1	3	1	1	1	2	3
16	KE016	Kinh tế vĩ mô	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1	1	3
17	KE024	Nguyên lý thống kê	3	1	3	3	1	3	1	1	1	1	1	3
18	KE027	Nguyên lý kế toán	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	3	3
19	KE022	Quản trị học	1	3	3	1	1	1	1	3	1	1	3	3
20	KE018	Marketing căn bản	1	1	3	2	1	1	1	1	1	1	3	3
21	NN013	Tiếng Anh Kinh doanh	1	1	3	1	1	1	1	3	3	1	3	3
22	KE017	Kinh tế lượng	1	1	3	3	1	1	3	1	1	1	3	3
23	KE062	Giao tiếp trong kinh doanh	1	1	3	1	1	1	3	3	1	1	3	3
24	TH012	Tin học ứng dụng trong Logistics	1	1	3	1	1	3	1	1	1	3	2	3
25	KE063	Quản trị chất lượng	1	4	3	1	1	4	3	1	1	1	4	2
26	KE064	Quản trị sản xuất	1	3	1	3	4	3	4	1	1	1	4	3
27	KE061	Quản trị rủi ro	1	4	4	1	1	3	1	1	1	1	1	3
28	KE065	Thương mại điện tử	1	3	1	1	3	3	1	1	1	3	3	1
29	NN014	Tiếng Anh chuyên ngành logistics	1	1	3	1	3	4	3	3	1	1	2	2
30	KE066	Quản trị Logistics	1	1	4	1	1	1	1	3	4	1	4	3
31	KE067	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	1	3	4	3	1	5	1	1	1	1	4	3
32	KE068	Nghiệp vụ ngoại thương	1	3	4	3	1	5	1	1	1	1	4	3
33	KE069	Quản trị kho hàng	1	4	3	4	3	5	4	3	1	1	4	3
34	KE071	Hàng hóa và bảo hiểm	1	1	3	3	1	3	3	1	1	1	3	3
35	KE072	Quản lý và khai thác cảng	1	2	3	1	1	1	1	1	3	1	3	4
36	KE073	Nghiệp vụ khai báo hải quan	1	3	1	3	1	3	3	1	2	1	3	3
37	KE074	Vận tải đa phương thức	1	4	3	1	1	4	4	1	4	3	3	4
38	KE076	Kỹ thuật xếp dỡ và đóng gói	1	1	1	1	1	3	4	4	3	1	3	4
39	KE081	Phân tích và dự báo kinh tế	1	1	5	1	3	1	4	1	3	3	4	2
40	KE077	Đồ án logistics	1	4	4	4	4	5	3	1	1	3	5	4
41	KE078	E-Logistics	1	3	4	1	1	3	1	1	1	1	3	2
42	KE021	Quản trị nguồn nhân lực	1	3	1	1	3	3	1	1	1	1	3	3

43	KE080	Marketing dịch vụ	1	3	1	1	1	3	1	1	3	1	3	3
44	KE081	Thuế	1	3	1	1	1	3	1	1	3	1	3	3
45	KE070	Kế toán xuất nhập khẩu	1	1	3	1	1	1	1	3	1	1	3	3
46	KE079	Quản trị tài chính	1	1	3	3	1	1	1	1	3	1	3	3
47	KE075	Kinh doanh quốc tế	1	3	1	1	1	3	1	3	1	1	3	3
48	KE082	Quản trị thu mua	1	1	1	3	1	3	1	1	1	1	3	3
49	KE083	Quản trị thương hiệu	1	1	3	1	1	1	1	3	1	1	3	3
50	KE084	Hành vi khách hàng	1	3	3	1	1	1	1	1	1	1	3	3
51	KE085	Quản trị bán hàng	1	3	1	1	1	3	1	1	3	1	3	3
52	KE086	Quản trị dự án đầu tư	1	3	1	3	1	1	1	1	1	1	3	3
53	KE087	Luật vận tải và công ước quốc tế	1	3	1	1	1	3	3	1	1	1	3	3
54	KE088	Thực tập doanh nghiệp	1	1	1	1	4	2	4	4	4	3	4	4
55	KE089	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	1	1	1	3	5	3	5	3	5	5	5	5

* **Ghi chú:** 1. Không đáp ứng; 2. ít đáp ứng; 3. Đáp ứng trung bình; 4. Đáp ứng nhiều; 5. Đáp ứng rất nhiều

9.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

9.4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. MÃ HP: CT008 - TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

Học phần này cung cấp những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin, và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; Phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề Hình thái kinh tế - xã hội; Giai cấp và dân tộc; Nhà nước và cách mạng xã hội; Ý thức xã hội; Triết học về con người.

2. MÃ HP: CT009 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. MÃ HP: CT010 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Nội dung môn học gồm 7 chương; chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH) (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH theo mục tiêu môn học.

4. MÃ HP: CT011 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VN

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống như kiến thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, những kiến thức và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo của Đảng thông qua từng giai đoạn lịch sử với những nhiệm vụ lịch sử cụ thể. Thông qua những kiến thức và bài học kinh nghiệm lịch sử đó, sinh viên tự hào, có niềm tin vào lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, có ý chí vươn lên phát triển bản thân và nghề nghiệp.

5. MÃ HP: CT012 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

6. MÃ HP: CT006 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật nói chung. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể, giúp cho sinh viên biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Qua đó giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, hình thành thói quen tôn trọng và chấp hành pháp luật, vận dụng tốt các quy định pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

7. MÃ HP: NN011 – TIẾNG ANH B 1.1

Học phần này cung cấp và ôn tập, củng cố kiến thức về các cấu trúc ngữ pháp cơ bản, các chủ điểm từ vựng phổ biến và các chủ điểm phát âm thiết yếu. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức độ cơ bản (elementary level).

8. MÃ HP: NN012 – TIẾNG ANH B1.2

Học phần này cung cấp và ôn tập, củng cố kiến thức về các cấu trúc ngữ pháp cơ bản, các chủ điểm từ vựng phổ biến và các chủ điểm phát âm thiết yếu. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học các kỹ năng nghe, nói đọc, viết ở mức độ tương đối cơ bản (pre-intermediate level).

9. MÃ HP: TH011 - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Học phần này cung cấp một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word; nhập liệu, trình bày, định dạng, xử lý thông tin, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Excel; xây dựng, tổ chức, sử dụng các đối tượng minh họa cũng như việc sử dụng các hiệu ứng khi thiết kế bài thuyết trình trên Microsoft PowerPoint.

10. MÃ HP: KE025 - TOÁN KINH TẾ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về bài toán quy hoạch tuyến tính; phân tích bài toán quy hoạch tuyến tính bằng phương pháp đơn hình; lập bài toán đối ngẫu; sử dụng phương pháp chi phí nhỏ nhất để giải bài toán vận tải.

11. MÃ HP: CB005 - XÁC SUẤT THỐNG KÊ

- Xác suất thống kê là môn học nghiên cứu các hiện tượng ngẫu nhiên và xử lý số liệu thống kê. Môn học có 2 phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng gắn rất chặt về nội dung.

- Phần xác suất: nhằm phát hiện và nghiên cứu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên. Các kiến thức về Xác suất là cơ sở trực tiếp cho quá trình phân tích và suy luận thống kê trong phần Thống kê.

- Phần Thống kê bao gồm: Cơ sở lý thuyết về mẫu ngẫu nhiên, các phương pháp trong thống kê mô tả nhằm đưa ra các đặc trưng chính của số liệu, phần thống kê suy diễn giúp đưa ra các suy diễn về tổng thể sử dụng các thông tin từ mẫu, trong đó có bài toán ước lượng tham số tổng thể và kiểm định giả thuyết thống kê.

12. MÃ HP: CB002 - KỸ NĂNG BẢN THÂN

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khả năng nhận thức và khẳng định bản thân: xác định được vị trí, vai trò của bản thân với mối quan hệ trong gia đình, xã hội; hiểu và vận dụng một số kỹ năng trong giao tiếp; thiết kế và trình chiếu bằng Microsoft PowerPoint.

13. MÃ HP: KE060 ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ KHỞI NGHIỆP

Học phần Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp nhằm giúp người học nắm được những kiến thức tổng quát về khởi nghiệp sáng tạo để tạo lập, phát triển, đánh giá các cơ hội và hành động để biến cơ hội thành những sản phẩm hoặc dịch vụ mới nhằm mang lại những giá trị tiên phong phục vụ đời sống con người. Sau học phần này, người học xây dựng được tư duy tự phát triển năng lực bản thân, tự định hướng nghề nghiệp với toàn thể người làm chủ, từ đó họ có thể kiến tạo ra những doanh nghiệp mới hoặc là hạt nhân đổi mới trong môi trường, tổ chức và doanh nghiệp hiện hữu, nhằm trở thành cá nhân vượt trội tại nơi làm việc, tạo ra sự khác biệt về năng lực và thành công trong tương lai.

9.4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

14. MÃ HP: KE017 - KINH TẾ LƯỢNG

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế lượng, bản chất của phân tích hồi quy và nguồn số liệu phân tích, mô hình hàm hồi quy tổng thể và hàm hồi quy mẫu, ước lượng mô hình hồi quy hai biến bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất và mở rộng mô hình hồi quy hai biến.

15. MÃ HP: KE015 - KINH TẾ VI MÔ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về thị trường, cơ chế vận hành của thị trường, phương pháp ứng xử của người mua và người bán trên thị trường.

16. MÃ HP: KE016 - KINH TẾ VĨ MÔ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế vĩ mô, đo lường sản lượng quốc gia; trình bày và phân tích sự biến động của nền kinh tế đóng; trình bày và phân tích sự biến động của nền kinh tế mở; phân tích và đánh giá chính sách tài khóa; phân tích và đánh giá chính sách ngoại thương.

17. MÃ HP: KE024 - NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Thống kê học; Phương pháp thể hiện dữ liệu thống kê; Phương pháp tính các chỉ tiêu đo lường sử dụng trong thống kê; Phân tích và dự báo những biến động về các chỉ tiêu có liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

18. MÃ HP: KE027 - NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán như: Bản chất, chức năng, yêu cầu, (nguyên tắc) của kế toán; hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về kế toán các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán.

19. MÃ HP: KE022 - QUẢN TRỊ HỌC

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: quản trị, tổ chức và vận hành quản trị một đơn vị thông qua các chức năng cơ bản như quản lý, hoạch định, tổ chức, kiểm tra.

20. MÃ HP: KE018 - MARKETING CĂN BẢN

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Sự ra đời về marketing; Môi trường marketing; Hành vi mua của khách hàng; Phân khúc thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá; Chiến lược phân phối; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp.

21. MÃ HP: NN013 - TIẾNG ANH KINH DOANH

Học phần tiếng Anh kinh doanh trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vốn từ vựng chuyên ngành quản trị kinh doanh phục vụ các công việc cần thiết trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp. Ngoài ra môn học còn cung cấp cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được các báo cáo, văn bản, bài báo trong kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực quản trị kinh doanh..

22. MÃ HP: KE062 - GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH

Học phần này giúp người học biết cách sử dụng các phương tiện giao tiếp bằng lời, giao tiếp qua ánh mắt cử chỉ, và qua các văn bản trên giấy cũng như trên Internet một cách bài bản, súc tích, hợp lý để có thể thuyết phục được cấp trên, cấp dưới, đồng nghiệp, hoặc các đối tác kinh doanh. Qua đó giúp người học tự tin và thành công trong giao tiếp và đàm phán với mọi người, đặc biệt là với các đối tác kinh doanh.

23. MÃ HP: TH012 - TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG KINH DOANH

Học phần Tin học ứng dụng trong kinh doanh cung cấp các kiến thức tổng quan về ứng dụng tin học trong quản lý; đồng thời giúp người học biết cách ứng dụng Microsoft Excel để xử lý một số công việc trong quản lý doanh nghiệp và công tác văn phòng.

24. MÃ HP: KE081- PHÁP LUẬT VỀ LOGISTICS

Học phần Pháp luật về Logistic trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các quy định của pháp luật trong quá trình quản lý, tổ chức, thực hiện các dịch vụ về logistics. Người học sẽ được cung cấp các khái niệm, thuật ngữ pháp lý liên quan đến hoạt động logistics cũng như các quy định về điều kiện để công dân Việt Nam và người nước ngoài đầu tư kinh doanh vào hoạt động logistics tại Việt Nam; các quan hệ hợp đồng; quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên trong một số các phương thức vận tải cơ bản ; các vấn đề liên quan đến thủ tục hải quan.

9.4.3. Khối kiến thức chuyên ngành

25. MÃ HP: KE063 – QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG

Quản trị chất lượng đảm bảo sản phẩm doanh nghiệp làm ra có chất lượng cao và luôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng đối với mọi doanh nghiệp hiện nay. Để đảm bảo chất lượng phải tuân thủ những tiêu chuẩn bắt buộc, tuân theo quy định kỹ thuật của công ty, trong nước hoặc quốc tế. Đối với các doanh nghiệp có hàng hóa xuất khẩu, khi hàng rào thuế quan dỡ bỏ thì việc cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài sẽ trở nên gay gắt hơn, thì doanh nghiệp cần đáp ứng không những chất lượng mà còn là vệ sinh an toàn, tiêu chuẩn về lao động, trách nhiệm xã hội. Học phần này sẽ cung cấp kiến thức về quản trị chất lượng để sinh viên hiểu và vận dụng vào công việc thực tế.

26. MÃ HP: KE064 - QUẢN TRỊ SẢN XUẤT

Học phần Quản trị sản xuất cung cấp các khái niệm, thuật ngữ trong lĩnh vực quản trị sản xuất cũng như các kiến thức và kỹ năng về thiết kế sản phẩm, lựa chọn quy trình sản xuất, dự báo nhu cầu thị trường, hoạch định công suất sản xuất, định vị doanh nghiệp, bố trí mặt bằng, hoạch định tổng hợp, quản lý hàng tồn kho và điều độ sản xuất.

27. MÃ HP: KE021 - QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về hoạch định quản trị nguồn nhân lực; Quá trình tuyển dụng; Định hướng và phát triển nghề nghiệp; Quá trình xây dựng bài phỏng vấn, trắc nghiệm; Phương pháp phân tích và đánh giá kết quả thực hiện công việc của bộ phận, phòng ban; Mô hình quản trị nguồn nhân lực và khả năng áp dụng vào trong điều kiện của các doanh nghiệp.

28. MÃ HP: KE061 - QUẢN TRỊ RỦI RO

Học phần Quản trị rủi ro là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quy trình quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Rèn luyện khả năng nhận dạng, đo lường kiểm soát và tài trợ rủi ro. Xây dựng giải pháp kiểm soát và sẵn sàng đối phó rủi ro xảy ra trong kinh doanh.

29. MÃ HP: KE065 - THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Học phần thương mại điện tử nhằm giúp người học nắm được những kiến thức từ nền tảng cơ sở hạ tầng để phát triển thương mại điện tử cho tới các kiến thức toàn diện về các mặt hoạt động của thương mại điện tử như: các mô hình thương mại điện tử; giao dịch hợp đồng điện tử, chữ ký số và chứng thực số; thanh toán điện tử;

marketing điện tử; các vấn đề về an toàn thông tin trong thương mại điện tử.

30. MÃ HP: NN014 - TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS

Học phần Tiếng anh chuyên ngành Logistics cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, thông dụng và mở rộng liên quan đến logistics và Quản lý chuỗi cung ứng để nâng cao kỹ năng đọc, hiểu, viết và phát triển khả năng giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp. Ngoài ra, học phần còn cung cấp các tài liệu về các điều khoản, điều luật cần lưu ý trong Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

31. MÃ HP: KE066 – QUẢN TRỊ LOGISTICS

Học phần Quản trị Logistics đề cập đến hoạt động logistics trong quản lý chuỗi cung ứng. Nội dung môn học bao gồm hoạt động logistics của doanh nghiệp, hoạt động thực hiện đơn hàng và quản trị dịch vụ khách hàng, hoạt động quản lý hàng tồn kho cũng như quản lý mạng thông tin trong chuỗi cung ứng.

32. MÃ HP: KE067 - QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU

Là học phần tự chọn tích hợp kiến thức của nhiều môn học từ cơ sở ngành đến chuyên ngành như: Quản trị học; Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương, kinh doanh quốc tế, v.v. nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu bao gồm các nghiệp vụ liên quan đến thu mua, sản xuất, phân phối, vận tải, thông tin mang tính chất quốc tế và toàn cầu, đặc biệt là hoạt động ở các doanh nghiệp XNK quốc tế. Học phần có nội dung tác nghiệp khá cụ thể, mang tính thực tiễn mạnh mẽ, giúp sinh viên hình thành và phát triển năng lực tư duy và phẩm chất nghề nghiệp trước và sau khi tốt nghiệp.

33. MÃ HP: KE068 - NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG

Học phần Nghiệp vụ ngoại thương cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu cho người học về nghiệp vụ ngoại thương. Các kiến thức cơ bản như các điều kiện thương mại quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu sẽ được đề cập một cách có hệ thống, khoa học, đầy đủ và chi tiết. Các kiến thức liên quan đến hợp đồng ngoại thương, cách thức đàm phán hợp đồng, cách thức tổ chức thực hiện hợp đồng ngoại thương cũng như cách thức giải quyết các tình huống phát sinh liên quan đến hoạt động ngoại thương cũng được nghiên cứu.

34. MÃ HP: KE069 - QUẢN TRỊ KHO HÀNG

Là môn học chuyên ngành tích hợp kiến thức của nhiều môn học từ cơ sở ngành đến chuyên ngành như: nhập môn kinh doanh quốc tế, giao dịch thương mại quốc tế, vận tải bảo hiểm, Logistics; nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về vai trò của kho trong chuỗi cung ứng, Nắm bắt các loại đơn vị tài liệu dùng trong kho hàng, các lưu trữ hàng hóa, các loại trang thiết bị dùng để di chuyển pallet, các

hoạt động trong nhà kho, các phần mềm khai thác kho, các phương thức phân phối hàng hóa đến khách hàng. Đồng thời nhận thấy vai trò hoạt động kho hàng với dịch vụ khách hàng việc phân phối hàng hóa trong hoạt động logistics một cách có hiệu quả nhất.

35. MÃ HP: KE070 - KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU

Học phần Kế toán xuất nhập khẩu là học phần bắt buộc thuộc khối chuyên ngành Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu cũng như kế toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trong doanh nghiệp.

36. MÃ HP: KE071 - HÀNG HOÁ VÀ BẢO HIỂM

Học phần Hàng hóa và bảo hiểm là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về việc phân loại và nhận biết đặc tính một số ngành hàng, các kiến thức về lĩnh vực bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm P&I và một số loại hình bảo hiểm khác. Đồng thời, môn học còn giúp sinh viên trau dồi các kỹ năng xử lý tình huống trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm tại công ty logistics.

37. MÃ HP: KE072- QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC CẢNG

Học phần Quản lý và khai thác cảng thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành. Học phần giới thiệu khái quát vai trò, tác dụng và các nguyên tắc hoạt động của ga cảng. Hướng dẫn lập các kế hoạch và điều hành các hoạt động sản xuất tại ga cảng. Phân tích được tình hình hoạt động sản xuất của ga cảng qua hệ thống các chỉ tiêu hoạt động cảng. Tính toán, hướng dẫn bố trí xếp dỡ hàng hóa tại kho bãi; xếp dỡ hàng hóa qua các phương án.

38. MÃ HP: KE073 - NGHIỆP VỤ KHAI BÁO HẢI QUAN

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nghiệp vụ khai báo hàng hóa hải quan. Các kiến thức cơ bản như: Cách thức, thủ tục khai báo, các điều kiện về xuất nhập khẩu đối với một số loại hàng hóa xuất nhập khẩu; Các chính sách ưu đãi liên quan đến xuất xứ hàng hóa; Phân loại hàng hóa quốc tế; Hệ thống mã số HS; Một số quy định về cách tính trị giá hàng hóa để tính thuế; Chính sách quản lý về mặt hải quan đối với một số loại hình nhập khẩu.

39. MÃ HP: KE074 - VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

Học phần Vận tải đa phương thức là môn học chuyên ngành tích hợp kiến thức của nhiều môn học từ cơ sở ngành đến chuyên ngành như: Quản trị logistics, kinh

doanh quốc tế, quản trị xuất nhập khẩu, nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng quản lý vận hành vận tải đa phương thức bao gồm các nghiệp vụ liên quan đến quản trị, quản lý vận tải, các phương thức vận tải, lựa chọn đơn vị vận tải, thiết kế mạng lưới vận tải, bộ chứng từ trong vận tải. Học phần có nội dung tác nghiệp khá cụ thể, mang tính thực tiễn mạnh mẽ. giúp sinh viên hình thành và phát triển năng lực tư duy và phẩm chất nghề nghiệp trước và sau khi tốt nghiệp.

40. MÃ HP: KE075 - KINH DOANH QUỐC TẾ

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về thế giới xung quanh trong thời buổi toàn cầu hóa, khi mà nhu cầu về kinh doanh quốc tế đang ngày một nâng cao, bao gồm: một số khái niệm cơ bản về kinh doanh quốc tế, sự khác biệt giữa các quốc gia về mặt văn hóa, thể chế, pháp luật, kinh tế và chính trị. Hiểu biết được các vấn đề này sẽ giúp cho việc thâm nhập thị trường và lựa chọn chiến lược kinh doanh được dễ dàng và hiệu quả hơn.

41. MÃ HP: KE076 - KỸ THUẬT XẾP DỠ VÀ ĐÓNG GÓI

Học phần này nhằm cung cấp một số khái niệm cơ bản về kỹ thuật đóng gói và xếp dỡ hàng hóa nhằm đáp ứng các yêu cầu của chuỗi cung ứng theo các tiêu chí: an toàn hàng hóa, chứa đựng thông tin và hỗ trợ thương mại. Môn học sẽ cung cấp các kiến thức chuyên sâu vào kỹ thuật đóng gói và xếp dỡ cho từng phương thức vận tải riêng biệt, hàng không, hàng hải, đường bộ, đường sắt, hàng siêu trường siêu trọng, trong kho hàng và cho một số loại hàng hóa đặc biệt.

42. MÃ HP: KE077 – ĐỒ ÁN LOGISTICS

Chuyên đề hội nhập doanh nghiệp ngành Logistics là học phần yêu cầu sinh viên tham gia các hoạt động kết nối với doanh nghiệp thông qua các hình thức: tham quan doanh nghiệp, tham gia các hoạt động báo cáo chuyên đề thực tế của các chuyên gia là người làm việc tại các doanh nghiệp. Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên sẽ có cái nhìn tổng quan về môi trường làm việc tại doanh nghiệp cũng như có sự gắn kết với doanh nghiệp, hiểu được các xu hướng nghề nghiệp trong tương lai cũng như sự phát triển của khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp.

43. MÃ HP: KE078 - E-LOGISTICS

Học phần E-Logistics là một học phần thuộc khối kiến thức chuyên Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến các khái niệm của kinh doanh điện tử (E-Business), Logistics điện tử (E-Logistics), các mô hình E-Logistics, Vận tải và kho bãi trong E-Logistics, Các công nghệ được ứng dụng cho hoạt động vận hành E-Logistics, vận hành cảng biển, Quy trình xây dựng chiến lược và xây dựng dự án E-Logistics.

44. MÃ HP: KE079 – PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO KINH TẾ

Người học sẽ được cung cấp các kiến thức cơ bản về phương pháp thu thập, xử lý phân tích các dữ liệu và đưa ra các dự báo về tình hình kinh tế xã hội trong tương lai. Ứng dụng các mô hình thống kê và dự báo kinh tế.

45. MÃ HP: KE080 - MARKETING DỊCH VỤ

Học phần này tập trung vào việc ứng dụng nguyên lý marketing và quản trị marketing trong lĩnh vực dịch vụ. Môn học nghiên cứu những đặc điểm, đặc trưng của marketing dịch vụ, quản lý dịch vụ, cân bằng cung cầu dịch vụ, đánh giá chất lượng dịch vụ, đổi mới dịch vụ, sử dụng marketing dịch vụ để tối ưu hóa dịch vụ và quản trị marketing trong lĩnh vực dịch vụ. Nội dung môn học cũng tập trung vào những yếu tố đặc thù của marketing dịch vụ như hành vi khách hàng sử dụng dịch vụ; vai trò và sự tương tác cá nhân trong kinh doanh dịch vụ; marketing hỗn hợp thông qua 7 công cụ: Sản phẩm, giá, phân phối, Xúc tiến, Cơ sở vật chất, con người (nhân viên phục vụ), và qui trình dịch vụ.

46. MÃ HP: KE082 - QUẢN TRỊ THU MUA

Môn học bao gồm các nguyên tắc mua hàng và quá trình thu mua vì nó liên quan đến các chủ đề như kiểm soát hàng tồn kho, xác định giá, lựa chọn nhà cung cấp. Quản lý chuỗi cung ứng, kỹ thuật đàm phán và các vấn đề đạo đức trong thu mua.

47. MÃ HP: KE083 - QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU

Học phần Quản trị thương hiệu cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu như hiểu rõ các thuật ngữ chuyên môn liên quan đến thương hiệu, các hoạt động quản trị thương hiệu từ tạo dựng, duy trì, phát triển, bảo vệ và khai thác giá trị thương hiệu. Từ đó, Người học sẽ vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế nhằm phân tích, đánh giá, đề xuất chiến lược quản trị một thương hiệu cụ thể cho tổ chức, doanh nghiệp.

48. MÃ HP: KE084 - HÀNH VI KHÁCH HÀNG

Học phần giúp sinh viên hiểu về hành vi mua sắm, sử dụng sản phẩm của khách hàng luôn là yêu cầu hết sức quan trọng đối với mỗi sinh viên chuyên ngành kinh tế. Giúp đánh giá được thái độ của người tiêu dùng, xác định nhu cầu và kích thích họ mua sản phẩm.

49. MÃ HP: KE023 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản của quản trị tài chính về các vấn đề liên quan đến vốn lưu động và nguồn tài trợ vốn.

50. MÃ HP: KE085 – QUẢN TRỊ BÁN HÀNG

Học phần Quản trị bán hàng giúp người học nắm được các khái niệm căn bản về bán hàng và cách thức tổ chức, quản lý hoạt động bán hàng của doanh nghiệp, bản chất của nghề bán hàng, quy trình bán hàng, tiếp xúc, thương lượng với khách hàng, kết thúc thương vụ và dịch vụ sau bán hàng. Ngoài ra, học phần này cũng trình bày cách xây dựng kế hoạch bán hàng và phân tích đánh giá kết quả bán hàng.

51. MÃ HP: KE028 - THUẾ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Tổng quan về thuế; Thuế xuất nhập khẩu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế giá trị gia tăng; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân.

52. MÃ HP: KE086 - QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Học phần Quản trị dự án đầu tư là một học phần chuyên ngành cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về Lập, Thẩm định và Quản lý dự án đầu tư. Từ đó, sinh viên có thể học tốt các môn học khác, có thể Lập, thẩm định đánh giá và quản trị các Dự án sản xuất kinh doanh và có thể đảm nhận tốt các công việc liên quan sau khi ra trường

53. MÃ HP: KE087 - LUẬT VẬN TẢI VÀ CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ

Học phần Luật vận tải và các công ước quốc tế nghiên cứu những điều ước và tập quán quốc tế về vận tải hàng hóa, từ đó giúp người học hiểu biết về những điều kiện pháp lý cần thiết trong vận tải hàng hóa quốc tế, trong điều kiện hội nhập về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu ngày càng mở rộng. Từ đó giúp người học vận dụng những điều luật quốc tế về vận tải vào nghiệp vụ xuất nhập khẩu và các hoạt động về logistics.

54. MÃ HP: KE088 - THỰC TẬP DOANH NGHIỆP

Học phần thực tập doanh nghiệp là một học phần bắt buộc của Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được bố trí vào cuối học kỳ thứ 6 (năm 3). Học phần này gồm các nội dung sau: Tổng quan về doanh nghiệp, bộ phận chuyên môn; Thực trạng tổ chức tại bộ phận sinh viên kiến tập thực tế; Đánh giá thực tế với lý thuyết.

55. MÃ HP: KE089 - THỰC TẬP & KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Học phần Thực tập & khóa luận tốt nghiệp là một học phần bắt buộc của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được bố trí vào học kỳ thứ 8. Học phần này dành cho các sinh viên đã học xong tất cả các học phần chuyên ngành của khóa học, thỏa điều kiện về điểm học tập của Nhà trường và Khoa quy định. Học phần này yêu cầu sinh viên đi thực tập cuối khoá và thực hiện một đề tài dưới dạng thức là một dự án hay một bài khoá luận, có nội dung liên quan đến các kiến thức chuyên ngành đã

học. Khi thực hiện khóa luận, sinh viên sẽ được đề xuất đề tài hay được giao đề tài và được giảng viên phụ trách hướng dẫn khoa học. Sau thời gian thực hiện theo quy định, sinh viên sẽ nộp bài khóa luận tốt nghiệp đã thực hiện để được kiểm tra, đánh giá kết quả. Việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải theo đúng quy định, thông báo của Khoa về các mốc thời gian, mẫu báo cáo thuyết minh và các quy định khác về việc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

10. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Xem **Phụ lục II - ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**.

Phụ lục I

BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ (RUBRICS), PHÂN HƯỚNG DẪN CHUNG

a. Đánh giá chuyên cần (Class attendance and Class Participation)
Rubric 1: Chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.
					50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn bài thu hoạch của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.
					20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]	
Chuyên cần	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	< 100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm.	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung thiết kế.	Nội dung thiết kế không đầy đủ (<50%), kết quả thiết kế sai, trình tự các bước thiết kế không hợp lý.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả thiết kế còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả thiết kế đúng, có sử dụng phần mềm thiết kế nhưng chưa hợp lý.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước thiết kế hợp lý, kết quả thiết kế đúng, sử dụng phần mềm thiết kế hợp lý.	20%
Trình bày phương pháp	Phương pháp không đúng hoặc phương pháp không đầy đủ.	Trình bày phương pháp lộn xộn, không đúng trình tự, các tính toán áp dụng không phù hợp	Nội dung trình bày trong phương pháp phù hợp. Phương pháp còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về trình tự, cách tính toán.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục phương pháp rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích về trình tự, cách tính toán đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, trình tự phương pháp rất chi tiết, rõ ràng, logic. Cách trình bày khoa học, sử dụng công cụ tính toán hiệu quả.	15%
Kết quả phân tích	Không có kết quả hoặc kết quả không đạt yêu cầu.	Kết quả thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu số liệu. Cấu trúc trình bày kết quả còn	Kết quả thể hiện đầy đủ các phần và tính toán nhưng sắp xếp không phù hợp, còn	Kết quả thể hiện đầy đủ, số liệu được tính toán. Cấu trúc trình bày kết quả đúng theo	Kết quả thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Cấu trúc trình bày kết quả đúng yêu	15%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
	Nội dung không đúng	nhiều sai sót. Nguồn số liệu không phù hợp.	một số lỗi nhỏ. Cấu trúc trình bày kết quả đúng yêu cầu. Nguồn số liệu phù hợp.	yêu cầu. Nguồn số liệu phù hợp.	câu, sử dụng nguồn thông tin rõ ràng. Nguồn số liệu phù hợp, cập nhật thực tế.

b. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
Nội bài tập	Không nộp bài tập.	Nội bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nội bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nội bài tập đầy đủ (100% số lượng hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nội bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Phương pháp thực hiện còn thiếu, số liệu tính toán còn phản chưa chính xác	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Phương pháp thực hiện rõ ràng, số liệu tính toán chính xác. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn công thức).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Phương pháp thực hiện rõ ràng, số liệu tính toán chính xác. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn công thức). Số liệu đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Phương pháp thực hiện rõ ràng, số liệu tính toán chính xác, khoa học. Số liệu đầy đủ, trình bày cụ thể, hợp lý.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán số liệu đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán số liệu đúng, rõ ràng, diễn giải rõ ràng.

c. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thẻ hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thẻ hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng	Phần trình bày ngắn gọn, sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe,

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
	đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	tác với người nghe khi trình bày.	quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.

d. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

e. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

f. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số	
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5) MỨC A [8.5-10]		
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, Tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho	80%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
				luận giải thích chưa thuyết phục.	câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.

g. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
Nội dung đề án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Thiết kế sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong thiết kế, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự thiết kế hợp lý, thiết kế chính xác. Kết quả thiết kế và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, thiết kế chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự thiết kế hợp lý. Kết quả thiết kế và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.
Trình bày phương pháp	Phương pháp không đúng hoặc phương pháp không đầy đủ.	Trình bày phương pháp lộn xộn, không đúng trình tự, các tính toán áp dụng không phù hợp	Nội dung trình bày trong phương pháp phù hợp. Phương pháp còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về trình tự, cách tính toán.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục phương pháp rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích về trình tự, cách tính toán đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, trình tự phương pháp rất chi tiết, rõ ràng, logic. Cách trình bày khoa học, sử dụng công cụ tính toán hiệu quả.
Kết quả phân tích	Không có kết quả hoặc kết quả không đạt yêu cầu. Nội dung không đúng	Kết quả thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu số liệu. Cấu trúc trình bày kết quả còn nhiều sai sót. Nguồn số liệu không phù hợp.	Kết quả thể hiện đầy đủ các phần và tính toán nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ. Cấu trúc trình bày kết quả đúng yêu cầu. Nguồn số liệu phù hợp.	Kết quả thể hiện đầy đủ, số liệu được tính toán. Cấu trúc trình bày kết quả đúng theo yêu cầu. Nguồn số liệu phù hợp.	Kết quả thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Cấu trúc trình bày kết quả đúng yêu cầu, sử dụng nguồn thông tin rõ ràng. Nguồn số liệu phù hợp, cập nhật thực tế.

h. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	< 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.
					30%
					20%
					30%
					20%

i. Đánh giá bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp (Final Project)

Rubric 8: Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp (Final Project)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]	
Nội dung khóa luận	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Thiết kế sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong thiết kế, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự thiết kế hợp lý, thiết kế chính xác. Kết quả thiết kế và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, thiết kế chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự thiết kế hợp lý. Kết quả thiết kế và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	5%
Trình bày phương pháp	Phương pháp không đúng hoặc phương pháp không đầy đủ.	Trình bày phương pháp lộn xộn, không đúng trình tự, các tính toán áp dụng không phù hợp	Nội dung trình bày trong phương pháp phù hợp. Phương pháp còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về trình tự, cách tính toán.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục phương pháp rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích về trình tự, cách tính toán đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, trình tự phương pháp rất chi tiết, rõ ràng, logic. Cách trình bày khoa học, sử dụng công cụ tính toán hiệu quả.	5%
Kết quả phân tích	Không có kết quả hoặc kết quả không đạt yêu cầu. Nội dung không đúng	Kết quả thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu số liệu. Cấu trúc trình bày kết quả còn nhiều sai sót. Nguồn số liệu không phù hợp.	Kết quả thể hiện đầy đủ các phần và tính toán nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ. Cấu trúc trình bày kết quả đúng yêu cầu. Nguồn số liệu phù hợp.	Kết quả thể hiện đầy đủ, số liệu được tính toán. Cấu trúc trình bày kết quả đúng theo yêu cầu. Nguồn số liệu phù hợp.	Kết quả thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Cấu trúc trình bày kết quả đúng yêu cầu, sử dụng nguồn thông tin rõ ràng. Nguồn số liệu phù hợp, cập nhật thực tế.	20%
Trình bày tóm tắt khóa luận	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp. Trình bày đầy đủ, rõ ràng các	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Trình bày đầy đủ, rõ ràng các	10%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]	
			các nội dung yêu cầu của khóa luận tốt nghiệp.	đầy đủ các nội dung yêu cầu của khóa luận tốt nghiệp.	nội dung của khóa luận tốt nghiệp và có các phương án so sánh đề xuất.	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, Tương tác tốt với người nghe.	10%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	40%
Tính sáng tạo và triển vọng của khóa luận	Không có nội dung có tính sáng tạo.	Có nội dung nhận xét và đề xuất khuyến nghị, giải pháp.	Có một nội dung nhận xét và đề xuất khuyến nghị, giải pháp gắn với kết quả phân tích.	Có ít nhất hai nội dung nhận xét và đề xuất khuyến nghị, giải pháp gắn với kết quả phân tích.	Có nhiều hơn hai nội dung nhận xét và đề xuất khuyến nghị, giải pháp gắn với kết quả phân tích và hiệu quả được đo lường, đánh giá.	10%

